

# Xe tải thùng rác Dongfeng Kinland có thể tháo rời

|                             |                                                                                                                                                                                      |                             |                                     |
|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|
| Tham số kỹ thuật chính      |                                                                                                                                                                                      |                             |                                     |
| Tên sản phẩm                | CSC5250ZXXD11 container có thể tháo rời xe chở rác                                                                                                                                   |                             |                                     |
| Tổng trọng lượng (kg)       | 25000                                                                                                                                                                                | Loại ổ                      | 6*4                                 |
| Tải tỷ lệ (kg)              | 13050.12985                                                                                                                                                                          | Quá khổ (mm)                | 8500 × 2500 × 3100                  |
| Curb Trọng lượng (kg)       | 11820                                                                                                                                                                                | Nội các (mm)                | x                                   |
| Ghế cabin (người)           | 2,3                                                                                                                                                                                  | Hệ số sử dụng của tải trọng |                                     |
| cách tiếp cận/khởi hành (°) | 20/20                                                                                                                                                                                | Hang trước/sau (mm)         | 1460/1340                           |
| Trục không.                 | 3                                                                                                                                                                                    | cơ sở chiều dài (mm)        | 4350+1300                           |
| Trọng lượng trục (kg)       | 7000/18000 (2 trục)                                                                                                                                                                  | Tốc độ tối đa (km/h)        | 90                                  |
| Tham số kỹ thuật khung gầm  |                                                                                                                                                                                      |                             |                                     |
| Mô hình khung gầm           | DFL1250A8                                                                                                                                                                            | Tên khung gầm               | xe tải □thứ hai□                    |
| thương hiệu                 | Dongfeng                                                                                                                                                                             | nhà chế tạo                 | Công ty TNHH Xe thương mại Dongfeng |
| Quá khổ (mm)                | 9240 × 2500 × 3030                                                                                                                                                                   | Số lớp xe                   | 10                                  |
| cách tiếp cận/khởi hành (°) | 20/14                                                                                                                                                                                | Đặc điểm kỹ thuật lớp xe    | 11.00R20                            |
| Mùa xuân thép số            | 8/9                                                                                                                                                                                  | Track Front (MM)            | 1986.2040                           |
| Loại nhiên liệu             | dầu diesel                                                                                                                                                                           | Đường đua phía sau (MM)     | 1860/1860                           |
| Tiêu chuẩn phát thải        | Euro III                                                                                                                                                                             | Hộp bánh răng               | 5forward, 1 đảo ngược               |
| Cabin                       | Cabin giường đơn 310flat □ tất cả thép hàn Máy móc thủy lực nghiêng Cab □ bán nổi taxi, giảm xóc cơ học phía sau □ ghế điều chỉnh, với không khí dầu xả, cửa sổ điện, khóa trung tâm |                             |                                     |
| Mô hình động cơ             | Nhà sản xuất động cơ                                                                                                                                                                 | sự dịch chuyển (ML)         | Sức mạnh (kW)                       |
| C260 33                     | Dongfeng Cummins Engine Co., Ltd                                                                                                                                                     | 6700                        | 190                                 |
| Hiệu suất                   |                                                                                                                                                                                      |                             |                                     |
| Khối lượng bể □M³□          | 16                                                                                                                                                                                   | Vật liệu bể                 | Q235 Thép carbon                    |
| Loại dỡ tải                 | Hàng tải phía sau                                                                                                                                                                    | Loại hoạt động              | Hướng dẫn+Điện                      |

Xe rác có thể tháo rời cũng được gọi là xe tải rác pull cánh tay;  
Sử dụng điều khiển thủy lực đầy đủ, người vận hành có thể thực hiện nâng thùng rác, xả và bán cả trong phòng lái xe hoặc ra khỏi phòng, và tất cả các hoạt động có thể được thực hiện bởi một người lái xe trong taxi;

Hình ảnh tham khảo □













Whatsapp & Telephone: +86-18607222773 Email: [brenda@clewtruck.com](mailto:brenda@clewtruck.com)